

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04a – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTCK)	15 - 65



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký doanh nghiệp

Số 0304765811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp được điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 26 tháng 5 năm 2021.

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 30/GPĐC-UBCK được cấp ngày 26 tháng 5 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái
Ông Phạm Khắc Dũng
Bà Nguyễn Thị Tích
Ông Nguyễn Đức Hoàn

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 13/04/2021)
Thành viên
(từ ngày 13/04/2021)

Bà Nguyễn Thanh Hương

Thành viên
(từ ngày 13/04/2021)

Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Việt Hà
Bà Ngô Thị Thu Thảo
Bà Lê Thị Thảo Bạch

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hoàn
Ông Dương Thế Quang

Tổng Giám đốc
(từ ngày 14/01/2021)
Tổng Giám đốc
(đến ngày 13/01/2021)
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 14/01/2021
đến ngày 31/05/2021)
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Thành Long
Bà Nguyễn Thị Tích

Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Đức Hoàn
Ông Dương Thế Quang

Tổng Giám đốc
(từ ngày 23/03/2021)
Tổng Giám đốc
(đến ngày 22/03/2021)

Trụ sở chính

Lầu 3B và 9, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Số 32 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 65. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

T
Y
Ã
N
H
O
À
N
D
U
C
H
O
À
N
T
O
T
G
I
Á
M
Đ
U
C



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 24 tháng 3 năm 2021. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng đã được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Trần Bảo Anh
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM11146
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND (Trình bày lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		940.331.890.207	912.348.722.773
110	Tài sản tài chính		938.965.931.375	912.125.867.318
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	84.488.242.186	39.357.974.687
111.1	<i>Tiền</i>		84.488.242.186	39.357.974.687
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2	193.845.669.198	41.283.692.175
113	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.3	114.725.107	42.628.753.424
114	Các khoản cho vay	3.4	12.439.104.005	296.284.878
117	Các khoản phải thu	3.5	625.751.335.178	575.874.679.865
117.1	<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>		509.653.084.844	223.004.181.982
117.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>		116.098.250.334	352.870.497.883
118	Trả trước cho người bán		4.870.100.000	3.997.000.000
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.5	15.780.660.126	120.000.000
122	Các khoản phải thu khác	3.5	1.676.095.575	208.567.482.289
130	Tài sản ngắn hạn khác		1.365.958.832	222.855.455
131	Tạm ứng		360.459.676	174.806.460
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.7(a)	1.005.499.156	48.048.995
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		17.938.962.727	8.135.114.445
220	Tài sản cố định		9.650.209.558	2.518.974.692
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	2.286.119.758	2.518.974.692
222	<i>Nguyên giá</i>		8.203.515.455	8.149.615.455
223a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(5.917.395.697)	(5.630.640.763)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	7.364.089.800	-
228	<i>Nguyên giá</i>		8.526.621.164	488.049.164
229a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(1.162.531.364)	(488.049.164)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		134.320.000	-
250	Tài sản dài hạn khác		8.154.433.169	5.616.139.753
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		866.291.050	792.291.050
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.7(b)	1.496.471.572	213.960.318
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8	5.791.670.547	4.609.888.385
270	TỔNG TÀI SẢN		958.270.852.934	920.483.837.218

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		517.248.368.357	525.070.203.529
310	Nợ phải trả ngắn hạn		517.248.368.357	525.070.203.529
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	3.9	231.000.000.000	-
312	Vay ngắn hạn		231.000.000.000	-
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.10	233.730.910.840	250.152.248.743
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.11	-	246.912.066.387
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12	10.257.238.808	14.141.154.896
323	Phải trả người lao động		1.892.107.499	2.773.072.889
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		23.290.932	94.000.396
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.13	7.317.645.942	10.502.445.815
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.14	30.966.668.146	319.554.666
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.060.506.190	175.659.737
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		441.022.484.577	395.413.633.689
410	Vốn chủ sở hữu		441.022.484.577	395.413.633.689
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		310.000.000.000	310.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.15	310.000.000.000	310.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		310.000.000.000	310.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.349.414.966	1.332.672.513
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.349.414.966	1.332.672.513
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.16	122.323.654.645	82.748.288.663
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		121.622.051.110	82.431.504.388
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		701.603.535	316.784.275
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		958.270.852.934	920.483.837.218

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021	31.12.2020 (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		<u>Theo số lượng</u>	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	31.000.000	31.000.000
			<u>Theo mệnh giá (VND)</u>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán		22.262.960.000	762.960.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		22.262.960.000	762.960.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		166.628.000.000	40.800.000.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		166.628.000.000	40.800.000.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		<u>Theo mệnh giá (VND)</u>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		9.136.630.840.000	8.920.976.920.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		7.226.131.710.000	5.982.386.770.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		163.392.090.000	162.041.800.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		1.724.694.040.000	2.754.438.290.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		10.250.000.000	10.250.000.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		12.163.000.000	11.860.060.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		66.893.987.000	10.320.950.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		52.060.533.000	10.320.950.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		14.833.454.000	-

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2021	31.12.2020
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)	<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng	69.167.657.424	435.454.647.907
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42.672.961.815	360.485.836.317
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.494.695.609	74.968.811.590
029.1	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	26.114.072.840	74.864.113.083
029.2	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	380.622.769	104.698.507
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	69.147.992.237	435.439.919.973
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	64.997.194.212	432.246.096.757
031.2	<i>Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	4.150.798.025	3.193.823.216
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	19.665.187	14.727.934



Nguyễn Thị Ngọc Lành
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2021 VND	30.6.2020 VND (Trình bày lại)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		171.509.353.583	92.978.475.362
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	167.956.949.425	90.889.715.881
01.2	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	384.819.260	299.538.643
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	3.167.584.898	1.789.220.838
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM		219.307.522	4.356.595.041
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		646.769.735	345.708.693
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		5.315.094.100	1.437.730.211
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		20.640.000.000	-
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.495.253.800	758.989.151
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		3.130.909.091	27.272.727
11	Thu nhập hoạt động khác		-	65.000.000
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		202.956.687.831	99.969.771.185
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		-	(42.020.354)
21.2	Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	-	(42.020.354)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.4	(113.575.768.385)	(80.930.218.411)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.4	(2.284.067.517)	(1.068.631.514)
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.4	(799.781.538)	-
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.4	(2.239.822.500)	(1.171.982.060)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.4	(121.319.928)	-
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(119.020.759.868)	(83.212.852.339)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2021 VND	30.6.2020 VND (Trình bày lại)
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		779.003.378	267.867.346
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		779.003.378	267.867.346
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		(4.421.904.137)	(1.090.283.198)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(4.421.904.137)	(1.090.283.198)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.5	(18.987.727.359)	(8.398.646.276)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		61.305.299.845	7.535.856.718
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		61.305.299.845	7.535.856.718
91	Lợi nhuận đã thực hiện		60.920.480.585	7.277.663.252
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		384.819.260	258.193.466
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	5.6	(12.679.706.504)	(1.752.074.782)
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(12.679.706.504)	(1.752.074.782)
100.2	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại		-	-
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		48.625.593.341	5.783.781.936
500	THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.7	1.569	373
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.7	1.569	373



Nguyễn Thị Ngọc Lành
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30.6.2021 VND	30.06.2020 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		61.305.299.845	7.535.856.718
02	Điều chỉnh cho các khoản:		3.707.045.696	679.682.168
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		961.237.134	39.461.103
06	Chi phí lãi vay		4.421.904.137	908.088.411
07	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(267.867.346)
08	Dự thu tiền lãi		(1.676.095.575)	-
10	Biến động các chi phí tiền tệ		-	42.020.354
11	Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		-	42.020.354
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(384.819.260)	(299.538.643)
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(384.819.260)	(299.538.643)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		(242.270.466.782)	(102.392.427.143)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(152.177.157.763)	(424.468.983)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		42.514.028.317	(76.000.000.000)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(12.142.819.127)	472.424.840
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(286.648.902.862)	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		236.772.247.549	-
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(15.660.660.126)	(34.615.467.378)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		208.567.482.289	(168.948.076.941)
40	Tăng các tài sản khác		(1.441.435.378)	(5.227.241.041)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(3.929.375.215)	56.444.578.833
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.239.961.415)	20.929.083.776
43	Thuế TNDN đã nộp		(16.652.738.491)	(3.980.674.852)
44	Lãi vay đã trả		(3.677.328.795)	(641.244.842)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(17.294.437.903)	110.381.247.789
46	(Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(70.709.464)	41.931.297
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		89.115.899	1.705.354.851
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(880.965.390)	687.230.821
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(216.264.952.907)	(3.217.105.313)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.131.896.000)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(177.642.940.501)	(94.434.406.546)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30.6.2021 VND	30.06.2020 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(8.226.792.000)	(59.990.000)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	267.867.346
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.226.792.000)	207.877.346
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc	3.9	331.000.000.000	136.170.712.218
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	3.9	(100.000.000.000)	(51.516.909.764)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		231.000.000.000	84.653.802.454
90	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		45.130.267.499	(9.572.726.746)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		39.357.974.687	144.118.682.929
101.1	Tiền	3.1	39.357.974.687	13.118.682.929
102.2	Các khoản tương đương tiền		-	131.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		84.488.242.186	134.545.956.183
103.1	Tiền	3.1	84.488.242.186	134.545.956.183

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.06.2020 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	2.070.539.126.600	308.287.106.100
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(3.795.821.901.800)	(542.081.910.650)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	3.199.047.289.810	558.708.192.546
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(1.841.343.154.355)	(322.701.154.626)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(1.061.378.549)	(47.864.585)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	2.353.027.811	12.006.300.676
20	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(366.286.990.483)	14.170.669.461
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	435.454.647.907	27.514.229.453
31	Tiền gửi ngân hàng	435.454.647.907	27.514.229.453
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	360.485.836.317	20.672.161.276
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	74.968.811.590	6.842.068.177
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	69.167.657.424	41.684.898.914
41	Tiền gửi ngân hàng	69.167.657.424	41.684.898.914
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	69.167.657.424	41.669.307.146
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	-	15.591.768



Nguyễn Thị Ngọc Lành
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

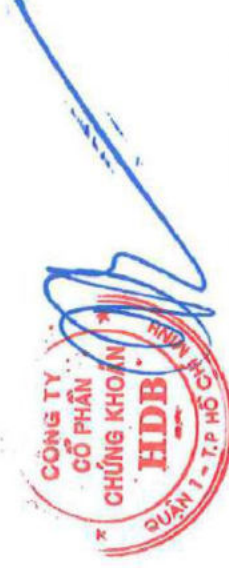
Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Tại ngày		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2020	1.1.2021	Tăng	Giảm	30 tháng 6 năm 2020	Tăng	Giảm	30.6.2021
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	155.000.000.000	310.000.000.000	-	-	-	-	-	310.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	155.000.000.000	310.000.000.000	-	-	-	-	-	310.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	1.332.672.513	1.332.672.513	-	-	3.016.742.453	-	4.349.414.966
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	1.332.672.513	1.332.672.513	-	-	3.016.742.453	-	4.349.414.966
5. Lợi nhuận chưa phân phối	27.696.129.662	82.748.288.663	5.783.781.936	(3.979.017.539)	(9.050.227.359)	48.625.593.341	(9.050.227.359)	122.323.654.645
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	27.948.122.778	82.431.504.388	5.525.588.470	(3.979.017.539)	(9.050.227.359)	48.240.774.081	(9.050.227.359)	121.622.051.110
5.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(251.993.116)	316.784.275	258.793.466	-	-	384.819.260	-	701.603.535
Tổng cộng	182.696.129.662	395.413.633.689	8.449.126.962	(3.979.017.539)	(9.050.227.359)	54.659.078.247	(9.050.227.359)	441.022.484.577



Nguyễn Thị Ngọc Lành
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Thành lập và niêm yết

Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304765811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 1 ngày 26 tháng 5 năm 2021; và Giấy phép thành lập và hoạt động số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 30/GPĐC-UBCK được cấp ngày 26 tháng 5 năm 2021.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lầu 3B và 9, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@hdbs.vn

Điện thoại: (+84 28) 6283 6888

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất ngày 9 tháng 11 năm 2020.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 53 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 26 nhân viên).

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty
Tổng vốn chủ sở hữu
Tổng tài sản

Tại ngày
30 tháng 6 năm 2021
 (“ngày báo cáo”)
VND

310.000.000.000
441.022.484.577
958.270.852.934

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng và chủ sở hữu của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1 Hội sở chính và 1 Chi nhánh hoạt động tại Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2021, lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 741% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó:

- Thu nhập tự doanh ròng (bao gồm lãi bán chứng khoán, tiền lãi và cổ tức nhận được, và kết quả thuần từ đánh giá lại tài sản tài chính cuối năm) tăng 85% chủ yếu do tình hình thị trường tích cực cho việc đầu tư.
- Doanh thu môi giới chứng khoán tăng 270% chủ yếu do giá trị giao dịch toàn thị trường chứng khoán Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2021 tăng trưởng mạnh sau ảnh hưởng của dịch Covid-19; ngoài ra hoạt động môi giới trái phiếu doanh nghiệp phát triển mạnh góp phần vào doanh thu môi giới 6 tháng đầu năm 2021.
- Trong 6 tháng đầu năm 2021, công ty ký kết một số hợp đồng bảo lãnh phát hành trái phiếu, giúp cho doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán tăng 20 tỷ Đồng, cùng kỳ năm ngoái chưa phát sinh doanh thu.
- Chi phí hoạt động (loại trừ lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL và chi phí lãi vay) tăng 105% theo xu hướng tăng của doanh thu;
- Chi phí quản lý tăng 126% so với cùng kỳ năm 2020 do gia tăng số lượng nhân sự tại các bộ phận hỗ trợ phù hợp với sự phát triển Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

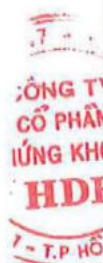
2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định được đánh giá thường xuyên dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân viên và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, vay vốn) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

CHỖ
DẤU
CHỮ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thông tin về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao; và
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146/2014/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

- (ii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iii) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) *Hạch toán lãi/(lỗ)*

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Phần mềm vi tính	4 - 5 năm
Khác	3 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là TSCĐ theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- Chi phí sửa chữa;
- Chi phí vật dụng văn phòng.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.13 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.15 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.16 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

Đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty cần khấu trừ 20% thuế TNDN trên số cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị khoản cổ tức phân phối mà chính các tổ chức trong nước này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

NG T
PH
IG KH
ADI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

2.19 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.20 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

2.21 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.23 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.24 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khấu hao, chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ văn phòng và chi phí quản lý khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại các nước mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

TY
ẤN
HOẢN
B
CHI MÃ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	70.128.878	2.123.517.866
Tiền gửi ngân hàng	75.419.751.523	37.228.978.268
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	8.998.361.785	5.478.553
Tổng cộng	84.488.242.186	39.357.974.687

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM		294.907.900	606.659.380	566.907.900	1.283.692.175
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	46.996.036	138.516.000	46.996.036	109.028.000
Công ty Cổ phần đầu tư IDJ Việt Nam	IDJ	-	-	272.000.000	790.000.000
Cổ phiếu khác		247.911.864	468.143.380	247.911.864	384.664.175
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch		400.000.000	-	400.000.000	-
Trái phiếu niêm yết		22.602.900.000	22.716.817.808	-	-
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc Tế	ANC11601	22.602.900.000	22.716.817.808	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết		169.846.257.763	170.522.192.010	40.000.000.000	40.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		50.000.000.000	50.221.232.877	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh		47.362.356.240	47.664.821.993	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô		45.705.572.073	45.857.807.690	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		26.778.329.450	26.778.329.450	40.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng		193.144.065.663	193.845.669.198	40.966.907.900	41.283.692.175

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Thông tin chi tiết trái phiếu như sau:

Tài sản đảm bảo	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ kỳ	Mệnh giá/ trái phiếu VND
Trái phiếu niêm yết Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc Tế - ANC11601	Có 01/09/2016	01/09/2021	(*)	100.000
Trái phiếu chưa niêm yết Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Có Không Có Không Không	19/05/2021 18/03/2021 21/08/2020 10/11/2020 11/09/2020	8,50% 12,00% 10,50% 8,50% 8,50%	100.000 100.000 100.000 100.000 100.000

(*) Lãi suất đối với hai (02) kỳ hạn sáu (06) tháng đầu tiên từ ngày phát hành tính lãi: 7,0% (bảy phần trăm)/năm. Đối với mỗi kỳ tính lãi sau hai (02) kỳ tính lãi đầu tiên: lãi suất bằng tổng của 1,5%/năm và lãi suất tham chiếu. Trong đó, lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	294.907.900	351.033.855	(39.282.375)	606.659.380
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	(400.000.000)	-
Trái phiếu niêm yết	22.602.900.000	113.917.808	-	22.716.817.808
Trái phiếu chưa niêm yết	169.846.257.763	675.934.247	-	170.522.192.010
Tổng cộng	193.144.065.663	1.140.885.910	(439.282.375)	193.845.669.198

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	566.907.900	756.066.650	(39.282.375)	1.283.692.175
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	(400.000.000)	-
Trái phiếu chưa niêm yết	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Tổng cộng	40.966.907.900	756.066.650	(439.282.375)	41.283.692.175

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	114.725.107	42.628.753.424

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: kỳ hạn từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,4% đến 7,2%/năm)

3.4 Các khoản cho vay

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Ứng trước tiền bán chứng khoán	12.439.104.005	-	296.284.878	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính				
Công ty Cổ Phần Địa Ốc Triệu Long	217.965.059.424	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Quốc tế Tám Phát	169.739.286.893	-	195.495.496.278	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Satona	76.272.921.126	-	1.838.278.095	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Khải Vinh	34.896.884.106	-	25.670.407.609	-
Khác	10.778.933.295	-	-	-
	509.653.084.844	-	223.004.181.982	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Công ty TNHH Triệu Quý Long	60.259.323.950	-	30.243.032.893	-
Công ty Cổ Phần Địa Ốc Triệu Long	24.387.709.727	-	219.906.332.030	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Khải Vinh	23.673.969.884	-	30.797.919.228	-
Công ty Cổ Phần Menas Trường Sơn	4.346.510.482	-	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Quốc Tế Tám Phát	2.796.156.197	-	68.246.419.593	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tài Chính Satona	346.300.649	-	3.676.794.139	-
Công ty TNHH Đầu Tư Tài Chính Thủ Đô	288.279.445	-	-	-
	116.098.250.334	-	352.870.497.883	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	15.752.000.000	-	-	-
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	28.660.126	-	120.000.000	-
	15.780.660.126	-	120.000.000	-
Các khoản phải thu khác				
Phải thu lãi tiền gửi	1.676.095.575	-	3.567.482.289	-
Phải thu tiền ủy thác mua trái phiếu (Thuyết minh 7(b)) (*)	-	-	205.000.000.000	-
	1.676.095.575	-	208.567.482.289	-
Tổng cộng	643.208.090.879	-	784.562.162.154	-

(*) Đây là các khoản phải thu tiền ủy thác đầu tư để mua trái phiếu doanh nghiệp cho các cá nhân theo các hợp đồng có thời hạn 3 tháng, lãi suất theo lãi suất thực tế trên trái phiếu nhưng không thấp hơn mức cố định theo từng hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1.1.2021	4.470.456.326	2.400.030.000	1.191.129.129	88.000.000	8.149.615.455
Mua trong kỳ	53.900.000	-	-	-	53.900.000
Tại ngày 30.6.2021	4.524.356.326	2.400.030.000	1.191.129.129	88.000.000	8.203.515.455
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1.1.2021	4.395.511.634	-	1.147.129.129	88.000.000	5.630.640.763
Khấu hao trong kỳ	39.418.602	240.003.000	7.333.332	-	286.754.934
Tại ngày 30.6.2021	4.434.930.236	240.003.000	1.154.462.461	88.000.000	5.917.395.697
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1.1.2021	74.944.692	2.400.030.000	44.000.000	-	2.518.974.692
Tại ngày 30.6.2021	89.426.090	2.160.027.000	36.666.668	-	2.286.119.758

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.440.516.138 Đồng.

Công ty không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

- 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**
- 3.6 TSCĐ (tiếp theo)**
- (b) TSCĐ vô hình**

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2021	488.049.164
Mua trong kỳ	8.038.572.000
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2021	8.526.621.164
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2021	488.049.164
Khấu hao trong kỳ	674.482.200
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2021	1.162.531.364
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2021	-
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2021	7.364.089.800
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 488.049.164 Đồng.

Công ty không có TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	386.019.526	-
Công cụ dụng cụ	494.077.509	48.048.995
Chi phí khác	125.402.121	-
Tổng cộng	1.005.499.156	48.048.995

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí sửa chữa	1.214.829.074	-
Công cụ dụng cụ	281.642.498	210.883.235
Chi phí khác	-	3.077.083
Tổng cộng	1.496.471.572	213.960.318

3.8 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
	Số dư đầu kỳ/năm	4.609.888.385
Tiền nộp trong kỳ và lãi được phân bổ	1.181.782.162	372.146.845
Số dư cuối kỳ/năm	5.791.670.547	4.609.888.385

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay

Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước	7,5 – 8,0	-	331.000.000.000	(100.000.000.000)	231.000.000.000

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 1 tháng đến 364 ngày nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay nào từ các bên liên quan.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay nào bị quá hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty TNHH Triệu Quý Long	121.299.337.640	140.223.465.517
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh	110.000.000.000	29.258.090.866
Công ty Cổ phần Địa ốc Triệu Long	-	27.044.845.000
Công ty Cổ phần Menas Trường Sơn	-	48.000.000.000
Khác	2.431.573.200	5.625.847.360
Tổng cộng	233.730.910.840	250.152.248.743

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Triệu Long	-	246.912.066.387

3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Thuế TNDN	10.910.250.575	12.679.706.504	(16.652.738.491)	6.937.218.588
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	3.209.180.488	18.980.408.051	(18.920.383.061)	3.269.205.456
Thuế giá trị gia tăng	21.723.855	712.090.909	(683.000.000)	50.814.764
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Tổng cộng	14.141.154.896	32.375.205.464	(36.259.121.552)	10.257.238.808

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí hoạt động môi giới trái phiếu	3.000.000.000	10.502.445.815
Chi phí hỗ trợ công nghệ thông tin	3.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	744.575.342	-
Khác	573.070.600	-
Tổng cộng	7.317.645.942	10.502.445.815

3.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải trả cho hợp đồng đặt cọc mua chứng chỉ tiền gửi (*)	30.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	966.668.146	319.554.666
Tổng cộng	30.966.668.146	319.554.666

(*) Đây là các khoản phải cho hợp đồng đặt cọc mua chứng chỉ tiền gửi theo hợp đồng số 10032021/2021/HDDC/Menas-HDBS ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Menas Trường Sơn (Menas) và Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (HDBS) trong đó HDBS có nghĩa vụ phải sử dụng tiền cọc mua và chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi theo yêu cầu của Menas.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả nào khác đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	30.6.2021	31.12.2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Quang Trung	40.300.000.000	13,00	40.300.000.000	13,00
Ông Nguyễn Văn Sang	27.900.000.000	9,00	27.900.000.000	9,00
Bà Lê Thị Thủy Ngọc	27.900.000.000	9,00	27.900.000.000	9,00
Ông Nguyễn Thi	27.900.000.000	9,00	27.900.000.000	9,00
Ông Võ Minh Thành	24.800.000.000	8,00	24.800.000.000	8,00
Bà Ngô Tố Linh	23.250.000.000	7,50	23.250.000.000	7,50
Bà Trần Thị Thanh Trà	23.250.000.000	7,50	23.250.000.000	7,50
Cổ đông khác	114.700.000.000	37,00	114.700.000.000	37,00
	310.000.000.000	100	310.000.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	15.500.000
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm	15.500.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	31.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	31.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.16 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	121.622.051.110	82.431.504.388
Lợi nhuận chưa thực hiện	701.603.535	316.784.275
Tổng cộng	122.323.654.645	82.748.288.663

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ như sau:

	Số dư tại ngày 31.12.2020 VND	Thu nhập trong kỳ VND	Trích lập các quỹ VND	Số dư tại ngày 30.6.2021 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	82.431.504.388	48.240.774.081	(9.050.227.359)	121.622.051.110
Lợi nhuận chưa thực hiện	316.784.275	384.819.260	-	701.603.535
Lợi nhuận chưa phân phối	82.748.288.663	48.625.593.341	(9.050.227.359)	122.323.654.645

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	30.6.2021	31.12.2020
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	15.500.000	15.500.000
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	15.500.000	15.500.000
Tổng cộng	31.000.000	31.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
	30.6.2021
	VND
	VND

Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

Trong đó:

Lãi bán chứng khoán cơ sở

167.956.949.425

90.889.715.881

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ này VND	Lãi bán kỳ trước VND
Cổ phiếu	50.000	845.000.000	(272.000.000)	573.000.000	-
Trái phiếu	183.787.500	19.887.645.174.776	(19.720.261.225.351)	167.383.949.425	90.889.715.881
Lãi bán chứng khoán cơ sở	183.837.500	19.888.490.174.776	(19.720.533.225.351)	167.956.949.425	90.889.715.881
Tổng cộng				167.956.949.425	90.889.715.881

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	384.819.260	299.538.643
Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	-	(42.020.354)
Tổng cộng	384.819.260	257.518.289

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2020 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	294.907.900	606.659.380	311.751.480	716.784.275	(405.032.795)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	(400.000.000)	(400.000.000)	-
Trái phiếu niêm yết	22.602.900.000	22.716.817.808	113.917.808	-	113.917.808
Trái phiếu chưa niêm yết	169.846.257.763	170.522.192.010	675.934.247	-	675.934.247
Tổng cộng	193.144.065.663	193.845.669.198	701.603.535	316.784.275	384.819.260

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Tiền lãi	3.167.584.898	1.789.220.838

5.4 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

Chi phí hoạt động trong kỳ bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí phân bổ, cụ thể như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	113.575.768.385	80.930.218.411
Chi phí chia sẻ lợi nhuận trái phiếu	105.193.041.249	75.383.488.335
Chi phí công nghệ thông tin	2.539.965.417	-
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.550.000.000	-
Chi phí nhân viên	2.143.857.169	667.510.241
Chi phí khác	2.148.904.550	4.879.219.835
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.284.067.517	1.068.631.514
Chi phí nhân viên	439.232.751	526.654.299
Chi phí giao dịch chứng khoán	1.390.911.151	481.977.215
Chi phí khác	453.923.615	60.000.000
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	799.781.538	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.239.822.500	1.171.982.060
Chi phí lưu ký	1.795.080.705	1.171.982.060
Chi phí khác	444.741.795	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	121.319.928	-
	119.020.759.868	83.170.831.985

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	12.909.716.086	5.339.597.295
Chi phí thuê văn phòng	2.489.679.950	1.539.440.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	510.063.359	120.200.000
Khác	3.078.267.964	1.399.408.671
Tổng cộng	18.987.727.359	8.398.646.276

5.6 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	61.305.299.845	7.535.856.718
Thuế tính ở thuế suất 20%:	12.261.059.969	1.507.171.344
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(356.280)	(2.455.127)
Chi phí không được trừ	495.966.667	298.862.222
Thu nhập không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(76.963.852)	(51.503.657)
Chi phí thuế TNDN (*)	12.679.706.504	1.752.074.782
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong kỳ:		
Thuế TNDN - hiện hành	12.679.706.504	1.752.074.782
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Tổng cộng	12.679.706.504	1.752.074.782

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.7 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	48.625.593.341	5.783.781.936
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.000.000	15.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.569	373

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu còn gọi là lãi suy giảm trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2021	310.000.000.000	1.332.672.513	1.332.672.513	82.748.288.663	395.413.633.689
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	48.625.593.341	48.625.593.341
Trích quỹ (i)	-	3.016.742.453	3.016.742.453	(6.033.484.906)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(3.016.742.453)	(3.016.742.453)
Tại ngày 30.6.2021	310.000.000.000	4.349.414.966	4.349.414.966	122.323.654.645	441.022.484.577

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 13 tháng 4 năm 2021, mức trích lập các Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2020 cho mỗi quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HDB

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu ("VCSH") (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2020	155.000.000.000	-	-	27.696.129.662	182.696.129.662
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	5.783.781.936	5.783.781.936
Trích quỹ (ii)	-	1.332.672.513	1.332.672.513	(2.665.345.026)	(1.313.672.513)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(1.313.672.513)	(1.313.672.513)
Tại ngày 30.6.2020	155.000.000.000	1.332.672.513	1.332.672.513	29.500.894.059	187.166.239.085

(ii) Các Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo mức được nêu trong Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	82.431.504.388	27.948.122.778
Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ	-	-
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	48.240.774.081	5.525.588.470
Số trích lập trong kỳ:	(9.050.227.359)	(3.979.017.539)
<i>Quý khen thưởng phúc lợi</i>	(3.016.742.453)	(1.313.672.513)
<i>Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	(3.016.742.453)	(1.332.672.513)
<i>Quý dự phòng tài chính</i>	(3.016.742.453)	(1.332.672.513)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	121.622.051.110	29.494.693.709

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các cá nhân là cổ đông lớn (Thuyết minh 3.15(b))	Cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Tạm ứng		
Ông Dương Công Ái – Cổ đông	-	6.000.000.000
Ông Nguyễn Thành Chung – Nguyên Tổng Giám đốc	-	146.000.000
Ông Nguyễn Thành Long – Phó tổng giám đốc	-	65.000.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.571.933.900	3.493.484.838

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu khác (Thuyết minh 3.5)		
Bà Lê Thị Thúy Ngọc – Cổ đông	-	70.000.000.000
Bà Ngô Tố Linh – Cổ đông	-	40.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Sang – Cổ đông	-	40.000.000.000
Ông Nguyễn Thi – Cổ đông	-	55.000.000.000
	-	205.000.000.000

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	84.418.113.308	37.234.456.821
Trái phiếu niêm yết (Thuyết minh 3.2)	22.716.817.808	-
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh 3.2)	170.522.192.010	40.000.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.4)	12.439.104.005	296.284.878
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.5)	643.208.090.879	784.562.162.154
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	866.291.050	792.291.050
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	934.170.609.060	862.885.194.903

(i) Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm cao hoặc là thành viên thanh toán và bù trừ của VSD. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có số dư với ngân hàng nào chiếm trên 20% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(ii) Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu không có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 15% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30.6.2021				
Trong hạn	-	-	643.208.090.879	643.208.090.879
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	-	-	643.208.090.879	643.208.090.879
Tại ngày 31.12.2020				
Trong hạn	-	-	784.562.162.154	784.562.162.154
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	-	-	784.562.162.154	784.562.162.154

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

• Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Chi tiết lãi suất của các trái phiếu doanh nghiệp và các khoản đi vay của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.9.

• Rủi ro về giá chứng khoán

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chỉ nắm giữ một lượng nhỏ cổ phiếu nên rủi ro về giá cổ phiếu là không trọng yếu.

• Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tuy nhiên, việc kinh doanh của Công ty hiện tại không phải chịu rủi ro tiền tệ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	231.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)	233.730.910.840	250.152.248.743
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh 3.11)	-	246.912.066.387
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	7.317.645.942	10.502.445.815
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	30.966.668.146	319.554.666
Tổng nợ tài chính	503.015.224.928	507.886.315.611

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020; Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017), theo đó Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 210% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 358%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

9 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	2.406.873.150	3.408.337.800
Từ 1 đến 5 năm	323.000.000	694.291.050
Tổng cộng	2.729.873.150	4.102.628.850

10 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỶ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	50.000	845.000.000
Trái phiếu	22.185.692	23.711.964.706.581
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	159.870.296	4.884.515.298.000
	182.105.988	28.597.325.004.581



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

11 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này, cụ thể như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Mã số	CHỈ TIÊU	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
117	Các khoản phải thu	223.004.181.982	352.870.497.883	575.874.679.865
117.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	-	352.870.497.883	352.870.497.883
118	Trả trước cho người bán	356.867.497.883	(352.870.497.883)	3.997.000.000

(*) Phân loại lại khoản tiền lãi phải thu về đúng dòng trên báo cáo.

(b) Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Mã số	CHỈ TIÊU	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh (*) VND	Số liệu trình bày lại VND
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán	1.285.744.181	(522.784.181)	762.960.000
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	433.503.432.054	1.936.487.919	435.439.919.973
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	430.309.608.838	1.936.487.919	432.246.096.757
034	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	1.936.487.919	(1.936.487.919)	-

(*) Điều chỉnh giá trị tài sản tài chính về mệnh giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Mã số	CHỈ TIÊU	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh (**) VND	Số liệu trình bày lại VND
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	800.000.000	40.000.000.000	40.800.000.000

(**) Bổ sung giá trị của trái phiếu chưa niêm yết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

11 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

(c) Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	2.088.759.481	90.889.715.881	92.978.475.362
01.1	<i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	-	90.889.715.881	90.889.715.881
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	92.327.446.092	(90.889.715.881)	1.437.730.211
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(182.194.787)	182.194.787	-
26	Chi phí hoạt động tự doanh	-	(80.930.218.411)	(80.930.218.411)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(81.998.849.925)	80.930.218.411	(1.068.631.514)
52	Chi phí lãi vay	(908.088.411)	(182.194.787)	(1.090.283.198)

(*) Phân loại lại các khoản lãi từ bán trái phiếu về đúng dòng trên báo cáo và phân loại lại chi phí tương ứng với doanh thu.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2021.



Nguyễn Thị Ngọc Lành
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

